

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên
Bà Trần Thị Hồng Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Ủy viên
Ông Phí Anh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Tầng 8, số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210; Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Thị Tuyết**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020*



Số: 0647 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130)	<b>100</b>		<b>1.728.809.880.343</b>	<b>1.492.760.047.632</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.727.856.940.252</b>	<b>1.492.210.106.998</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	152.040.947.355	3.939.873.002
1.1. Tiền	111.1		151.040.947.355	3.939.873.002
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	976.968.446.264	1.105.072.872.766
3. Các khoản cho vay	114	6	385.581.482.094	347.035.379.265
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(2.754.214.523)	(129.830.330)
5. Các khoản phải thu	117		29.143.863.893	32.904.431.446
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	-	15.432.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	29.143.863.893	17.472.431.446
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29.143.863.893	17.472.431.446
6. Trả trước cho người bán	118	8	184.213.869.712	814.192.203
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	14.412.433.437	15.061.990.775
8. Các khoản phải thu khác	122	7	430.779.850	132.849.491
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(12.180.667.830)	(12.621.651.620)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>952.940.091</b>	<b>549.940.634</b>
1. Tạm ứng	131		273.101.000	53.101.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		43.640.175	114.838.358
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		116.660.956	64.664.200
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		519.537.960	317.337.076
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250)	<b>200</b>		<b>37.431.080.716</b>	<b>37.524.667.188</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Các khoản đầu tư	212	9	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.213.068.313</b>	<b>4.664.792.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.460.796.921	2.448.594.543
- Nguyên giá	222		17.007.499.317	17.007.499.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15.546.702.396)	(14.558.904.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	752.271.392	2.216.197.872
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(11.238.184.979)	(9.774.258.499)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>33.718.012.403</b>	<b>31.359.874.773</b>
1. Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	251		930.912.770	930.612.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		124.795.170	266.957.540
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	9.162.304.463	6.662.304.463
4. Tài sản dài hạn khác	255	9	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.766.240.961.059</b>	<b>1.530.284.714.820</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>345.549.708.425</b>	<b>425.965.501.795</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.839.196.888</b>	<b>308.567.686.565</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	180.000.000.000	80.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		180.000.000.000	80.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	-	200.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	528.050.282	635.455.610
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.821.660.000	374.840.000
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	230.000.000	10.411.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	21.173.973.246	8.773.949.009
7. Phải trả người lao động	323		2.031.890.034	3.020.295.993
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	6.715.802.717	4.787.509.564
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		337.820.609	564.636.389
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>132.710.511.537</b>	<b>117.397.815.230</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	100.000.000.000	75.000.000.000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	9	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	9.063.008.200	18.750.311.893
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.420.691.252.634</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.420.691.252.634</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.161.086.380.000	809.645.830.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.161.086.380.000	809.645.830.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.809.950.276	24.991.348.296
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		33.272.212.231	27.453.610.251
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		193.060.448.172	239.766.162.523
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	20	156.808.415.371	164.764.914.952
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		36.252.032.801	75.001.247.571
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.766.240.961.059</b>	<b>1.530.284.714.820</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<i><b>Đông Việt Nam (VND)</b></i>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		162.265.640.000	206.269.150.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	008.1		300.000	-
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		664.800.000.000	699.500.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i><b>Đông Việt Nam (VND)</b></i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6.368.289.610.000	6.219.530.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.732.919.660.000	5.054.336.060.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		426.702.010.000	652.940.050.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.167.934.140.000	466.055.090.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40.733.800.000	46.198.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	7.076.800.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	7.076.800.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b>Đông Việt Nam (VND)</b>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026	28.1	67.446.003.875	63.524.304.348
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		67.441.672.917	63.490.649.865
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.473.914	8.641.685
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.857.044	25.012.798
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.227.270	1.226.410
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.629.774	23.786.388
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.2	26.605.671.972	42.181.192.460
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26.605.671.972	42.181.192.460
5. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036	28.2	40.840.331.903	21.343.111.888

Bùi Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		357.582.721.611	335.117.758.578
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	21.1	147.139.335.672	140.025.182.176
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	21.2	107.345.147.656	136.647.833.635
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	21.3	103.098.238.283	58.444.742.767
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	47.767.501.157	55.360.579.089
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		20.824.589.366	43.840.788.853
1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.425.000.000	10.510.760.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.221.393.992	4.978.276.507
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.154.027.397	2.548.319.622
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10)</b>	<b>20</b>		<b>436.975.233.523</b>	<b>452.356.482.649</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		203.231.072.555	98.042.819.934
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	21.1	47.449.406.436	13.880.713.708
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	21.2	155.781.666.119	84.162.106.226
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.624.384.193	129.830.330
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.916.385.728	2.661.159.526
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.985.871.929	21.168.236.271
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.554.561.378	9.015.572.230
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		8.111.587.300	17.287.814.351
2.7. Chi phí khác	32		476.368.142	974.092.848
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>236.900.231.225</b>	<b>149.279.525.490</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>22</b>		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.669.216.901	2.036.802.714
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		3.689.494	1.999.208
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>1.672.906.395</b>	<b>2.038.801.922</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>23</b>		
4.1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52		43.124.568.583	26.708.531.578
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>		<b>43.124.568.583</b>	<b>26.708.531.578</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>19.125.014.888</b>	<b>20.960.884.186</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>139.498.325.222</b>	<b>257.446.343.317</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>25</b>		
7.1. Thu nhập khác	71		2.776.003.964	12.483.942.927
7.2. Chi phí khác	72		97.986.309	1.614.931.516
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>2.678.017.655</b>	<b>10.869.011.411</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>142.176.342.877</b>	<b>268.315.354.728</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		190.612.861.340	215.829.627.319
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(48.436.518.463)	52.485.727.409
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>25.804.303.268</b>	<b>51.759.504.246</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	35.491.606.961	41.262.358.764
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	(9.687.303.693)	10.497.145.482
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>116.372.039.609</b>	<b>216.555.850.482</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>1.038</b>	<b>2.253</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	1.038	2.253

Bùi Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	142.176.342.877	268.315.354.728
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>16.942.922.800</b>	<b>11.939.192.105</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.451.724.102	4.549.831.178
- Các khoản dự phòng	04	2.183.400.403	192.062.717
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	43.124.568.583	26.708.531.578
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.672.906.395)	(2.038.801.922)
- Dự thu tiền lãi	08	(29.143.863.893)	(17.472.431.446)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>155.781.666.119</b>	<b>84.162.106.226</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	155.781.666.119	84.162.106.226
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(107.345.147.656)</b>	<b>(136.647.833.635)</b>
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(107.345.147.656)	(136.647.833.635)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>207.555.784.140</b>	<b>227.768.819.424</b>
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	79.667.908.039	(284.434.161.080)
- (Tăng)/Giảm các khoản cho vay	33	(38.546.102.829)	94.741.295.720
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	15.432.000.000	19.999.130.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	18.470.337.841	22.029.375.217
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	649.557.338	(359.795.550)
- (Tăng) các khoản phải thu khác	39	(183.697.907.868)	(666.173.667)
- (Tăng) các tài sản khác	40	(351.002.701)	(31.833.313)
- Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	24.447.634	(340.520.087)
- Giảm chi phí trả trước	42	90.165.614	225.929.404
- Thuế TNDN đã nộp	43	(22.963.288.714)	(47.652.161.187)
- Lãi vay đã trả	44	(41.220.723.064)	(34.518.608.833)
- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45	(8.734.180.000)	7.999.611.667
- (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	-	(12.285.351)
- (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(128.294.010)	(747.470.588)
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(988.405.959)	(836.000.000)
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(334.221.108)	(244.363.777)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.500.000.000)	(1.480.142.612)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>22.426.074.353</b>	<b>1.440.645.387</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	675.000.000	375.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>675.000.000</b>	<b>375.000.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	1.181.000.000.000	610.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.256.000.000.000)	(585.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(36.802.290.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>(11.802.290.000)</b>
<b>IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>148.101.074.353</b>	<b>(9.986.644.613)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>3.939.873.002</b>	<b>13.926.517.615</b>
- Tiền	101.1	3.939.873.002	13.926.517.615
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>152.040.947.355</b>	<b>3.939.873.002</b>
- Tiền	103.1	151.040.947.355	3.939.873.002
- Các khoản tương đương tiền	103.2	1.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	8.403.981.760.191	17.315.717.304.050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(8.404.011.083.716)	(17.315.688.165.800)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	16.689.468.680.777	21.807.647.371.808
4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	09	(16.685.517.657.725)	(21.819.759.346.907)
<b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>3.921.699.527</b>	<b>(12.082.836.849)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>63.524.304.348</b>	<b>75.607.141.197</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	63.524.304.348	75.607.141.197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	63.490.649.865	75.602.624.964
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	8.641.685	1.368.386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	25.012.798	3.147.847
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	67.446.003.875	63.524.304.348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	67.446.003.875	63.524.304.348

Bùi Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>518.199.008.339</b>	<b>(201.826.968.730)</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>1.420.691.252.634</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông		736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn đầu tư	20,21	14.163.555.772	24.991.348.296	10.827.792.524	-	5.818.601.980	-	24.991.348.296	30.809.950.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và dự phòng nghiệp vụ	20,21	16.625.817.727	27.453.610.251	10.827.792.524	-	5.818.601.980	-	27.453.610.251	33.272.212.231
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20,21	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20,21	155.268.217.089	239.766.162.523	216.555.850.482	(132.057.905.048)	155.121.254.379	(201.826.968.730)	239.766.162.523	193.060.448.172
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		122.255.551.445	164.764.914.952	174.567.268.555	(132.057.905.048)	155.121.254.379	(163.077.753.960)	164.764.914.952	156.808.415.371
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		33.012.665.644	75.001.247.571	41.988.581.927	-	-	(38.749.214.770)	75.001.247.571	36.252.032.801
		<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>518.199.008.339</b>	<b>(201.826.968.730)</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>1.420.691.252.634</b>

**Bùi Tuyết Mai**  
Người lập

**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.161.086.380.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

12  
DNI  
TN  
LO  
ET  
DI

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### **Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

##### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.







**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay nặng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	23.595.843	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	151.011.998.601	3.906.527.785
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.352.911	30.345.217
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
	<b>152.040.947.355</b>	<b>3.939.873.002</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>60.273.718</b>	<b>10.513.608.902.748</b>
Cổ phiếu	45.972.057	1.223.823.806.000
Trái phiếu	14.180.361	8.144.564.763.175
Chứng khoán khác	121.300	1.145.220.333.573
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>991.222.437</b>	<b>13.489.609.036.156</b>
Cổ phiếu	990.892.047	13.455.769.388.056
Trái phiếu	325.050	33.765.159.500
Chứng khoán khác	5.340	74.488.600



6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	142.191.415.585	161.582.446.070
Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	169.100.188.846	227.582.960.817
Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	705.907.465.879	705.907.465.879
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	368.997.023.092	không áp dụng	338.275.670.066	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16.584.459.002	không áp dụng	8.759.709.199	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>385.581.482.094</b>		<b>347.035.379.265</b>	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm nay	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	68.274.457.908	(80.738.425.092)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	39.070.689.748	(75.043.241.027)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>385.581.482.094</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.333.112.644.365</b>		<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>	<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	60.291.112.380	(68.424.563.310)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	76.356.721.255	(15.737.542.916)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
5	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>347.035.379.265</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.374.234.449.575</b>		<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>



**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	(2.754.214.523)	(129.830.330)
	<b>(2.754.214.523)</b>	<b>(129.830.330)</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	-	15.432.000.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, biên lãi các tài sản tài chính	29.143.863.893	17.472.431.446
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>24.625.754.961</i>	<i>12.849.241.669</i>
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kì hạn</i>	<i>8.432.876</i>	<i>-</i>
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	<i>4.509.676.056</i>	<i>4.623.189.777</i>
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.412.433.437	15.061.990.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>67.650.256</i>	<i>76.016.921</i>
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>955.400.045</i>	<i>793.231.470</i>
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i>	<i>13.389.383.136</i>	<i>14.192.742.384</i>
4. Phải thu khác	430.779.850	132.849.491
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(12.180.667.830)	(12.621.651.620)
	<b>31.806.409.350</b>	<b>35.477.620.092</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	<i>31.806.409.350</i>	<i>35.477.620.092</i>

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày cuối năm 2018. Sang năm tiếp theo (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này. Tại ngày cuối năm 2019 không phát sinh khoản này.

(\*\*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch kỳ quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ứng trước tiền mua chứng khoán (*)	184.176.484.865	779.124.753
Khác	37.384.847	35.067.450
	<b>184.213.869.712</b>	<b>814.192.203</b>

(\*) Đây là khoản đặt cọc cho các nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACSV). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tài chính.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Phân loại lại	276.091.260	-	(276.091.260)	-	-
Số dư cuối năm	11.836.323.264	2.679.053.700	1.197.878.339	1.294.244.014	17.007.499.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	11.268.314.525	1.255.903.417	959.741.941	1.074.944.891	14.558.904.774
Khấu hao trong năm	436.534.091	267.905.376	127.723.075	155.635.080	987.797.622
Số dư cuối năm	11.704.848.616	1.523.808.793	1.087.465.016	1.230.579.971	15.546.702.396
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	291.917.479	1.423.150.283	514.227.658	219.299.123	2.448.594.543
Tại ngày cuối năm	131.474.648	1.155.244.907	110.413.323	63.664.043	1.460.796.921

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.771.308.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.419.975.858 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	11.990.456.371	11.990.456.371
Mua sắm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.990.456.371</b>	<b>11.990.456.371</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	9.774.258.499	9.774.258.499
Khấu hao trong năm	1.463.926.480	1.463.926.480
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.238.184.979</b>	<b>11.238.184.979</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>2.216.197.872</b>	<b>2.216.197.872</b>
Tại ngày cuối năm	<b>752.271.392</b>	<b>752.271.392</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.851.199.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 537.694.560 VND).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.997.947.886	4.830.485.863
Tiền lãi phân bổ	2.044.356.577	1.711.818.600
	<b>9.162.304.463</b>	<b>6.662.304.463</b>

13. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	180.000.000.000	80.000.000.000

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản vay theo món như sau:

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với số tiền là 80 tỷ VND, lãi suất cố định 8,5%/năm, kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với số tiền 100 tỷ VND, lãi suất cố định 10,5%/năm, kỳ hạn 4 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết Bị điện Việt Nam (GEX).



14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	100.000.000.000	75.000.000.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>275.000.000.000</b>

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch kí quỹ, tăng vốn cho các hoạt động khác của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng mệnh giá trái phiếu phát hành dài hạn phải trả là 100 tỷ, trái phiếu phát hành trên chịu lãi suất thả nổi, lãi suất cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9,5 – 10,5%).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	305.241.271	347.663.280
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	222.809.011	287.792.330
	<b>528.050.282</b>	<b>635.455.610</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	1.821.660.000	374.840.000
	<b>1.821.660.000</b>	<b>374.840.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Người mua trả tiền trước tiên bán chứng khoán (*)	-	10.200.000.000
Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp	230.000.000	211.000.000
	<b>230.000.000</b>	<b>10.411.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đặt cọc mua trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phát sinh khoản tương tự.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.548.476.928	8.020.158.681
Thuế thu nhập cá nhân	625.496.318	753.790.328
	<b>21.173.973.246</b>	<b>8.773.949.009</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay trái phiếu phát hành	3.797.260.274	4.162.817.494
Lãi vay tổ chức tín dụng	2.533.424.657	264.021.918
Chi phí phải trả khác	385.117.786	360.670.152
	<b>6.715.802.717</b>	<b>4.787.509.564</b>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>736.045.800.000</b>	<b>14.163.555.772</b>	<b>16.625.817.727</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>155.268.217.089</b>	<b>924.565.652.543</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	216.555.850.482	216.555.850.482
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	73.600.030.000	-	-	-	(73.600.030.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	10.827.792.524	10.827.792.524	-	(21.655.585.048)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(36.802.290.000)	(36.802.290.000)
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>24.991.348.296</b>	<b>27.453.610.251</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>239.766.162.523</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	116.372.039.609	116.372.039.609
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	151.440.550.000	-	-	-	(151.440.550.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	5.818.601.980	5.818.601.980	-	(11.637.203.960)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.161.086.380.000</b>	<b>30.809.950.276</b>	<b>33.272.212.231</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>193.060.448.172</b>	<b>1.420.691.252.634</b>

Tại ngày 22 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện chào bán riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2018. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công 20 triệu cổ phiếu, giá bán trung bình 10.000 VND/cổ phiếu, cổ phiếu phát hành từ đợt chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 100:15 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.144.055 cổ phiếu với tổng mệnh giá 151.440.550.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	164.764.914.952	122.255.551.445
Lãi đã thực hiện năm nay	155.121.254.379	174.567.268.555
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(5.818.601.980)	(10.827.792.524)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.818.601.980)	(10.827.792.524)
Trả cổ tức bằng tiền	-	(36.802.290.000)
Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu	(151.440.550.000)	(73.600.030.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm</b>	<b>156.808.415.371</b>	<b>164.764.914.952</b>



21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	13.818.450	341.029.447.000	288.807.492.640	52.221.954.360	61.205.641.008
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.373.300	184.656.710.000	130.212.831.404	54.443.878.596	46.588.647.935
3	Trái phiếu chưa niêm yết	3.370	1.711.574.771.430	1.679.436.677.287	32.138.094.143	14.549.326.056
4	Trái phiếu niêm yết	2.635.000	299.929.735.000	296.055.210.000	3.874.525.000	11.011.184.500
5	Công cụ thị trường tiền tệ	10.650	570.530.908.573	570.379.725.000	151.183.573	83.862.037
6	Chứng quyền	-	-	-	-	6.586.520.640
7	Các tài sản tài chính khác	100.000	4.309.700.000	-	4.309.700.000	-
					<b>147.139.335.672</b>	<b>140.025.182.176</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	6.367.800	143.549.060.000	148.285.589.626	(4.736.529.626)	(3.974.714.982)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	313.925	8.543.250.000	15.354.791.697	(6.811.541.697)	(696.870.000)
3	Trái phiếu niêm yết	4.450.000	480.430.350.000	480.510.600.000	(80.250.000)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.645	1.570.241.424.003	1.606.062.509.116	(35.821.085.113)	(9.209.128.726)
					<b>(47.449.406.436)</b>	<b>(13.880.713.708)</b>

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>29.437.283.993</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>	<b>77.873.802.456</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	356.616.423	68.274.457.908	(80.738.425.092)	12.820.583.607
	Công ty Cổ phần SCJ	13.706.573.516	17.753.771.500	4.047.197.984	3.374.193.221	-	673.004.763
	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	12.994.980.500	14.650.800.000	1.655.819.500	2.748.207.182	(1.092.391.682)	4.000
	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	7.269.120.683	2.987.130.300	(4.281.990.383)	452.595.500	(2.081.939.300)	(2.652.646.583)
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	6.082.402.000	6.082.402.000	-	167.790.400	(167.790.400)	-
	Công ty Cổ phần MHC	4.194.487.883	2.456.034.000	(1.738.453.883)	-	(1.287.558.590)	(450.895.293)
	Cổ phiếu khác	2.743.131.215	3.417.174.420	674.043.205	61.531.671.605	(76.108.745.120)	15.251.116.720
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	29.080.667.570	39.070.689.748	(75.043.241.027)	65.053.218.849
	Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	41.163.176.222	44.249.762.100	3.086.585.878	-	(23.763.712.135)	26.850.298.013
	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	128.223.795.171	156.842.784.000	28.618.988.829	26.409.973.928	(15.253.150.857)	17.462.165.758
	Công ty Cổ phần Dầu tư Nước sạch Sông Đà	25.959.181.278	24.781.800.000	(1.177.381.278)	5.934.510.000	(5.809.871.237)	(1.302.020.041)
	Công ty Cổ phần VIWACO	18.753.537.658	25.438.800.000	6.685.262.342	2.993.000.000	(10.250.962.658)	13.943.225.000
	Tổng công ty CP Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn	2.562.060.000	2.478.840.000	(83.220.000)	-	(83.220.000)	-
	Công ty CP K.I.P Việt Nam	10.880.000.000	2.801.600.000	(8.078.400.000)	54.400.000	(9.492.800.000)	1.360.000.000
	Cổ phiếu khác	143.791.938	172.623.737	28.831.799	3.678.805.820	(10.389.524.140)	6.739.550.119
3	Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	-	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>385.581.482.094</b>	<b>không áp dụng</b>				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.333.112.644.365</b>		<b>29.437.283.993</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>	<b>77.873.802.456</b>



21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	<b>103.098.238.283</b>	<b>58.444.742.767</b>
Trái tức	90.005.007.783	47.025.105.160
Cổ tức	13.093.230.500	11.419.637.607
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	<b>47.767.501.157</b>	<b>55.360.579.089</b>
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	45.379.672.360	50.506.609.279
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.387.828.797	4.853.969.810
	<b>150.865.739.440</b>	<b>113.805.321.856</b>

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	994.216.901	1.661.802.714
Doanh thu, dự thu cổ tức	675.000.000	375.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.689.494	1.999.208
	<b>1.672.906.395</b>	<b>2.038.801.922</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	36.262.382.278	24.636.650.813
Chi phí lãi vay	6.862.186.305	2.071.880.765
	<b>43.124.568.583</b>	<b>26.708.531.578</b>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	7.597.675.725	7.878.850.853
Chi phí công cụ, dụng cụ	587.490.000	556.975.000
Chi phí thuê văn phòng	122.497.873	232.655.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.478.169.998	3.848.660.909
Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.020.317.026	1.040.667.756
Chi phí thuê, phí, lệ phí	951.784.635	1.629.170.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.109.167.912	3.366.029.123
Chi phí khác	2.257.911.719	2.407.874.690
	<b>19.125.014.888</b>	<b>20.960.884.186</b>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.776.003.964</b>	<b>12.483.942.927</b>
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	2.776.003.964	12.448.972.462
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	34.970.465
<b>Chi phí khác</b>	<b>97.986.309</b>	<b>1.614.931.516</b>
Chi phí khác	97.986.309	1.614.931.516



26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>142.176.342.877</b>	<b>268.315.354.728</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế	(13.768.230.500)	(11.794.637.607)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	613.403.971	406.406.665
- Chi phạt hành chính	-	450.000.000
- Chi phí khấu hao do vượt khung khấu hao	-	1.420.397.444
Chênh lệch thuận đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	48.436.518.463	(52.485.727.409)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>177.458.034.811</b>	<b>206.311.793.821</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.491.606.961	41.262.358.764
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>35.491.606.961</b>	<b>41.262.358.764</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(155.781.666.119)	(84.162.106.226)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	107.345.147.656	136.647.833.635
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	(48.436.518.463)	52.485.727.409
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm</b>	<b>(9.687.303.693)</b>	<b>10.497.145.482</b>

*Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	18.750.311.893	8.253.166.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(9.687.303.693)	10.497.145.482
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.063.008.200</b>	<b>18.750.311.893</b>

**27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	116.372.039.609	216.555.850.482
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	112.108.638	96.108.638
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.038</b>	<b>2.253</b>

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm</b>	<b>80.964.583</b>	<b>2.675</b>
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	15.144.055	(421)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>96.108.638</b>	<b>2.253</b>

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	67.441.672.917	63.490.649.865
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	67.434.821.986	62.954.086.229
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.850.931	536.563.636
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.473.914	8.641.685
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.857.044	25.012.798
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.227.270	1.226.410
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.629.774	23.786.388
	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>

28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.605.671.972	42.181.192.460
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	26.605.671.972	42.181.192.460
2. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	40.840.331.903	21.343.111.888
2.1. Phải trả VND về thanh toán bù trừ của khách hàng	40.817.404.200	21.300.702.900
2.2. Phải trả khác của khách hàng	22.927.703	42.408.988
	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>



**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và sổ dư chủ yếu với Công ty trong năm*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đông Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

*Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Công ty Cổ phần FTG Việt Nam</b>		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	72.066.215	46.218.212
Doanh thu khác	-	6.053.750
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</b>		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	900.000.000
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	33.127	23.783.166
Doanh thu môi giới chứng khoán	5.279.068	258.013.795
Doanh thu khác	62.114	812.533.000
Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn Công ty phát hành	-	200.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	12.510.180.540
Chi phí thuê văn phòng	2.484.188.180	2.843.824.546
<b>Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	391.667.161.585	138.170.616.430
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	613.913.603.266	256.416.431.483
Gốc trái phiếu Công ty phát hành	10.000.000.000	-
Vay margin từ Công ty	-	91.001.913.654
Doanh thu bán trái phiếu	12.457.197.292	2.027.671.230
Phí chuyển nhượng trái phiếu	6.300.000	-
<b>Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	57.394.767.105	-
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	20.329.687.678	-
Lãi bán chứng khoán	877.660.600	778.600.000
Doanh thu phí phát hành trái phiếu	1.350.000.000	-
Doanh thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	193.469.015	1.650.000

*Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	53.496.745.224	-
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	54.281.945.224	-
Lãi bán chứng khoán	1.095.991.255	-
<b>Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai</b>		
Chuyển nhượng Quyền nhượng tiền bán chứng khoán	-	341.929.017.737
Phí chuyển Quyền nhượng tiền bán chứng khoán	-	306.546.763

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)</b>		
Cổ phiếu GEX	-	133.957.020.150
<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV)</b>		
Cổ phiếu CAV	352.374.000	1.961.370.000
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)</b>		
Cổ phiếu THI	14.650.800.000	390.000
<b>Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)</b>		
Cổ phiếu VGC	644.000.000	-

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.378.294.505	2.340.450.163

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Tự doanh	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm nay</b>					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	68.592.090.523	357.582.721.611	7.579.027.397	3.221.393.992	436.975.233.523
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	4.448.910.359
3. Các chi phí trực tiếp	18.086.624.264	205.147.458.283	8.111.587.300	5.554.561.378	236.900.231.225
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.002.057.444	15.650.257.383	331.709.902	140.990.159	19.125.014.888
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	43.222.554.892
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>47.503.408.815</b>	<b>136.785.005.945</b>	<b>(864.269.805)</b>	<b>(2.474.157.545)</b>	<b>142.176.342.877</b>
<b>Số cuối năm</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	10.438.670.025	1.599.589.580.201	519.537.960	955.400.045	1.611.503.188.231
2. Tài sản phân bổ	24.285.515.560	126.604.695.722	2.683.408.340	1.140.557.363	154.714.176.985
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	23.595.843
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>34.724.185.585</b>	<b>1.726.194.275.923</b>	<b>3.202.946.300</b>	<b>2.095.957.408</b>	<b>1.766.240.961.059</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	305.241.271	303.500.000.000	8.914.966.054	222.809.011	312.943.016.336
2. Nợ phải trả phân bổ	5.118.279.032	26.682.495.495	565.540.089	240.377.472	32.606.692.089
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>5.423.520.303</b>	<b>330.182.495.495</b>	<b>9.480.506.143</b>	<b>463.186.483</b>	<b>345.549.708.425</b>



**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

*Doanh thu bộ phận:* Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

*Chi phí bộ phận:* Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phân chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

*Tài sản của bộ phận:* Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

*Các khoản nợ phải trả bộ phận:* Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua phương án mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2019 với tổng mệnh giá lưu hành là 100 tỷ đồng.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ và phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 năm 2020. Theo đó, tổng mệnh giá phát hành tối đa là 200.000.000.000 VND trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản, không kèm chứng quyền, kỳ hạn và lãi suất dự kiến lần lượt là 02 năm và không vượt quá 12%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất, kỳ tính lãi, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

  
\_\_\_\_\_  
**Bùi Tuyết Mai**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2020